

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 154/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 15-7-2020.

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh.

Bà Huỳnh Thị Kim Kiên.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thế Mạnh – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đông – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 729/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 187/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22/6/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Ngọc L, sinh năm 1974;

Hộ khẩu thường trú: xóm 4, xã A, huyện D, tỉnh Nghệ An.

Địa chỉ tạm trú: tổ 18, khu phố 4, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: 424/12 tổ 3, khu phố 5, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1974;

Nơi cư trú: nhà không số, tổ 18, khu phố 4, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông L có mặt, bà T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/02/2020, bản tự khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Lê Ngọc L trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Phạm Thị T tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện Q, tỉnh Nghệ An, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 04 ngày 29 tháng 01 năm 1995.

Quá trình chung sống hạnh phúc đến khoảng mấy năm gần đây thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng ông mâu thuẫn về tình cảm, quan điểm sống của hai vợ chồng không thống nhất. Vì không muốn đổ vỡ nên ông và bà T đã tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng mỗi lần nói chuyện đều xảy ra cãi vã, mâu thuẫn càng trầm trọng. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông làm đơn này yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Phạm Thị T.

- Về con chung: Vợ chồng ông có 03 con chung là Lê Thị Yến N, sinh ngày 11/6/1995, Lê Thị Hồng Q1, sinh ngày 16/9/2006 và Lê Thùy T2, sinh ngày 25/03/2008. Khi ly hôn ông Lê Ngọc L yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Q1, giao cháu T2 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu N đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bổ sung ngày 15/7/2020, ông Lê Ngọc L thay đổi ý kiến về việc nuôi con, ông có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con và không yêu cầu bà Phạm Thị T phải cấp dưỡng nuôi con. Các ý kiến khác ông vẫn giữ nguyên.

Bà Phạm Thị T đã được Tòa án tiến hành triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để bà T tham gia các buổi làm việc, phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và xét xử nhưng bà Phạm Thị T vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà T. Do đó, Tòa án đã tiến hành lập biên bản về việc vắng mặt của bà T để có cơ sở giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa.

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thụ lý và giải quyết vụ án trong thời hạn luật định. Xác định đúng tư cách đương sự.

- Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc tuân thủ pháp luật của các đương sự:

Ông Lê Ngọc L thực hiện đúng các quy định về quyền của người khởi kiện, đã cung cấp những tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, tham gia các buổi làm việc, phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa theo đúng giấy triệu tập của Tòa án.

Bà Phạm Thị T trong quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không chấp hành, vắng mặt không có lý do.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

Về yêu cầu ly hôn của ông Lê Ngọc L thì căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện bà T không còn quan tâm đến ông L, tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Ngọc L.

Về nuôi con chung: Vợ chồng ông L có 03 con chung là Lê Thị Yến N, sinh ngày 11/6/1995, Lê Thị Hồng Q1, sinh ngày 16/9/2006 và Lê Thùy T2, sinh ngày 25/03/2008. Khi ly hôn ông Lê Ngọc L yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Q1, cháu T2, tạm thời không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu N đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết

Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông Lê Ngọc L, giao cháu Lê Thị Hồng Q1, sinh ngày 16/9/2006 và Lê Thùy T2, sinh ngày 25/03/2008 cho ông L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng vì bà T không cung cấp ý kiến đối với yêu cầu nuôi con. Về yêu cầu cấp dưỡng do ông Lê Ngọc L không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Lê Ngọc L khởi kiện yêu cầu được ly hôn và tranh chấp về nuôi con với bà Phạm Thị T, đồng thời qua xác minh tại Công an phường L thì bà Phạm Thị T có đăng ký thường trú và hiện đang sinh sống tại nhà không số, tổ 18, khu phố 4, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, căn cứ các Điều 28, 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Bà Phạm Thị T là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt giấy triệu tập, văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần để đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định của pháp luật nhưng bà T vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án không thể tiến hành hòa giải các bên đương sự được. Đồng thời, bà T cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 207, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Ông Lê Ngọc L và bà Phạm Thị T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện Q, tỉnh Nghệ An, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 04 ngày 29 tháng 01 năm 1995 nên công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Theo trình bày của ông Lê Ngọc L thì quá trình chung sống thì vợ chồng ông phát sinh mâu thuẫn về tình cảm, quan điểm sống của hai vợ chồng không thống nhất. Vì không muốn đổ vỡ nên ông và bà T đã tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng mỗi lần nói chuyện đầu xảy ra cãi vã, mâu thuẫn càng trầm trọng. Đến cuối năm 2018, vợ chồng ông L đã sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau nữa. Do đó, ông L làm đơn yêu cầu giải quyết được ly hôn với bà Phạm Thị T vì tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được

Về phần bà Phạm Thị T thì Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập cho bà T để làm việc, hòa giải đoàn tụ, cũng như để bà T có ý kiến về yêu cầu ly hôn của ông L nhưng bà T không lên Tòa để làm việc, cũng như không có văn bản trình bày ý kiến chứng tỏ bà T không còn quan tâm đến ông L, cũng như không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Tại Biên bản xác minh ngày 18/5/2020, thì ông Nguyễn Văn Khanh là công chức tư pháp phường L xác định vợ chồng ông L, bà T trong quá trình chung sống không báo chính quyền địa phương về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng nên địa phương không nắm được.

Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy vợ chồng ông L, bà T đã có nhiều mâu thuẫn, sống ly thân, không còn sự tin tưởng, tôn trọng, quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông L, giải quyết cho ông Lê Ngọc L được ly hôn với bà Phạm Thị T là phù hợp.

[3] Về nuôi con chung: Vợ chồng ông Lê Ngọc L, bà Phạm Thị T có 03 con chung là Lê Thị Yên N, sinh ngày 11/6/1995, Lê Thị Hồng Q1, sinh ngày 16/9/2006 và Lê Thùy T2, sinh ngày 25/03/2008. Khi ly hôn ông Ln có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Lê Thị Hồng Q1 và cháu Lê Thùy T2, không yêu cầu bà Phạm Thị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Đối với yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung thì bà Phạm Thị T đều đã nhận được văn bản của Tòa án yêu cầu bà T có ý kiến về việc giải quyết con chung nhưng bà T không có văn bản trả lời, cũng như cung cấp điều kiện nuôi dưỡng con chung.

Mặc dù tại Bản tự khai ngày 24/03/2020 và 15/5/2020, cháu Lê Thị Hồng Q1 và Lê Thùy T2 có nguyện vọng được sống với bà T nhưng do bà T không có ý kiến, không cung cấp điều kiện nuôi con nên không có cơ sở giao cháu Q1, T2 cho bà T nuôi dưỡng. Do đó cần giao con chung cho ông L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng thì do ông Lê Ngọc L không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét.

Sau khi ly hôn, bà Phạm Thị T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về chia tài sản: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Ông Lê Ngọc L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát thành phố Biên Hòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 và Điều 147, 207, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 5, 6, 7, 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 5, 8, 9, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 27; tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Lê Ngọc L được ly hôn với bà Phạm Thị T.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Lê Thị Hồng Q1, sinh ngày 16/9/2006 và Lê Thùy T2, sinh ngày 25/03/2008 cho ông Lê Ngọc L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời bà Phạm Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Phạm Thị T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của các con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng.

3. Về chia tài sản: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Ông Lê Ngọc L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0008430 ngày 20/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Ông Lê Ngọc L đã nộp xong.

6. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Lê Ngọc L được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Riêng bà Phạm Thị T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đường sự (02);
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai(01);
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa (01);
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. Biên Hòa (01);
- Ủy ban nhân dân xã T1, huyện Q, tỉnh Nghệ An (01);
- Lưu hồ sơ, Văn phòng (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Anh Đức